

## SOCIAL SECURITY AND ETHNIC RELATIONS OF VIETNAM-CHINA BORDER-CROSSING LABOR: A CASE STUDY IN VAN QUAN DISTRICT (LANG SON PROVINCE) AND BAO LAC DISTRICT (CAO BANG PROVINCE)

Hoang Thi Le Thao

*Institute of Ethnology - Vietnam Academy of Social Sciences*

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<b>Received:</b> 30/8/2022	The provinces in the Vietnam-China border area which are home to more than 20 ethnic minorities have an important position in national defense and play an important role in cultural - historical issues and ethnic relations. For more than a decade now, this place has been bustling with illegal border-crossing labors of ethnic minorities. So, how does border-crossing labor affect social security and ethnic relations in border areas? This article presents and analyzes to clarify the answers using field data collected by qualitative methods (in-depth interviews, focus group discussions, directly observations) in Lang Son and Cao Bang provinces during years 2019-2020. Research results show that border-crossing labor represents social insecurity in the border areas and reflects ethnic relationships that have continued from history to the present. Therefore, it is necessary to solve social security issues in the border areas to reduce illegal border-crossing labor activities and promote the positive aspects of ethnic relations in social stability, ensuring national security.
<b>Revised:</b> 30/9/2022	
<b>Published:</b> 30/9/2022	
<b>KEYWORDS</b>	
Border-crossing labor	
Ethnic minority	
Ethnic relations	
Social security	
Vietnam-China border	

## GÓC NHÌN AN SINH XÃ HỘI VÀ QUAN HỆ DÂN TỘC ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG XUYỀN BIÊN GIỚI VIỆT - TRUNG: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP Ở HUYỆN VĂN QUAN (TỈNH LẠNG SƠN) VÀ HUYỆN BẢO LẠC (TỈNH CAO BẰNG)

Hoàng Thị Lê Thảo

*Viện Dân tộc học - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
<b>Ngày nhận bài:</b> 30/8/2022	Khu vực biên giới Việt - Trung trên lãnh thổ nước ta là nơi tụ cư của hơn 20 dân tộc thiểu số, có vị trí quan trọng về quốc phòng và vai trò trọng yếu bởi các vấn đề văn hóa - lịch sử, quan hệ dân tộc. Trong khoảng hơn một thập niên trở lại đây, nơi đây diễn ra sôi động việc đi làm thuê tự do ở bên kia biên giới của các dân tộc thiểu số. Vậy, lao động xuyên biên giới có ảnh hưởng đến an sinh xã hội và quan hệ dân tộc vùng biên như thế nào? Bài viết này trình bày và phân tích để làm rõ câu trả lời bằng các tư liệu thực địa thu thập bằng phương pháp định tính (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát trực tiếp) tại tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng qua các năm 2019-2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lao động xuyên biên giới thể hiện những bất ổn an sinh xã hội vùng biên và phản ánh những mối quan hệ dân tộc tiếp diễn từ lịch sử đến hiện tại. Do đó, cần thiết giải quyết các vấn đề an sinh xã hội vùng biên để giảm thiểu hoạt động lao động xuyên biên giới trái phép và phát huy những khía cạnh tích cực của quan hệ dân tộc trong ổn định xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.
<b>Ngày hoàn thiện:</b> 30/9/2022	
<b>Ngày đăng:</b> 30/9/2022	
<b>TỪ KHÓA</b>	
Lao động xuyên biên giới	
Dân tộc thiểu số	
Quan hệ dân tộc	
An sinh xã hội	
Biên giới Việt - Trung	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.6407>

Email: [nungathao@yahoo.com](mailto:nungathao@yahoo.com)

## 1. Giới thiệu

Tuyến biên giới đường bộ Việt Nam - Trung Quốc kéo dài 1.449,566 km [1] đi qua 7 tỉnh của Việt Nam là Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và giáp 2 tỉnh của Trung Quốc là Vân Nam, Quảng Tây. Trong những thập niên gần đây, Việt Nam thực hiện đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó có chính sách mở cửa phát triển kinh tế khu vực biên giới. Theo thống kê của Cục Cửa khẩu (thuộc Bộ tư lệnh Bộ đội biên phòng) [2], số lượt người xuất cảnh bằng giấy thông hành qua biên giới đường bộ Việt Nam - Trung Quốc đã tăng từ 1.639.219 lượt năm 2012 lên 6.119.415 lượt năm 2015. Con số này chỉ phản ánh một phần số lượt đi lại qua biên giới trong thực tế, bởi còn có nhiều trường hợp đi qua các lối mòn, vượt biên bất hợp pháp. Người dân vùng biên có thể đi làm ở bên kia biên giới theo mùa vụ hoặc sáng đi tối về. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, còn diễn ra hoạt động của người lao động Việt Nam vào sâu nội địa Trung Quốc để làm thuê. Hoạt động di cư lao động xuyên biên giới (XBG) diễn ra một cách tự phát, thậm chí là xuất nhập cảnh trái phép. Vì di cư theo con đường không chính thức nên họ không nhận được sự hỗ trợ của chính quyền nơi đến về các vấn đề việc làm, điều kiện sinh sống, an ninh, an toàn lao động.

Lao động XBG là một nhu cầu khách quan, biểu hiện rõ nét nhất của sự phát triển không đồng đều giữa hai vùng lãnh thổ cạnh đường giáp biên. Những khác biệt về mức sống, thu nhập, sức ép sinh kế giữa hai vùng biên giới của hai quốc gia là nguyên nhân cơ bản tạo nên dòng lao động đặc thù này [3]. Đi làm thuê ở bên kia biên giới được xem là một chiến lược về lao động, việc làm [4] để đối phó với tình trạng thiếu việc làm, đáp ứng nhu cầu nâng cao thu nhập của hộ gia đình ở khu vực giáp biên. Đối với các dân tộc thiểu số ở biên giới Việt Nam, lao động làm thuê ở Trung Quốc là lựa chọn ưu tiên vì thu nhập cao, địa bàn gần và thành phần dân tộc, ngôn ngữ tập quán tương đồng, làm các công việc quen thuộc và sống ở vùng nông thôn phù hợp với cuộc sống của họ như ở quê nhà [5].

Từ trong lịch sử lâu đời, những dân tộc sống dọc theo đường biên giới giữa hai quốc gia có đồng tộc hoặc các mối quan hệ trên nhiều phương diện như kinh tế, sinh hoạt văn hóa, hôn nhân, ... Do đó, bên cạnh các nguyên nhân kinh tế, lao động xuyên biên giới tự phát còn là kết quả của các tác nhân văn hóa như cấu trúc - chuẩn mực xã hội [6], mạng lưới xã hội [7], [8]. Hoạt động làm thuê ở Trung Quốc một mặt đem lại hiệu quả kinh tế tức thì, nhưng ẩn chứa nhiều hệ lụy tiêu cực lâu dài về an ninh chính trị, nảy sinh tâm lý so sánh, bất ổn trong tư tưởng của dân cư vùng biên [9]. Từ góc độ quản lý xã hội, lao động xuyên biên giới có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, văn hoá tộc người, đảm bảo trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc phòng [10]. Ở góc độ an sinh xã hội, lao động XBG của các dân tộc thiểu số là sự mưu sinh của nhóm đối tượng yếu thế cần được sự đảm bảo để thực hiện các quyền để con người được an toàn trong xã hội [11].

Cho đến nay, các nghiên cứu về lao động XBG chủ yếu tập trung phân tích nguyên nhân và các rủi ro của hoạt động này. Vì vậy, nghiên cứu về việc lao động xuyên biên giới Việt-Trung của các cộng đồng dân tộc thiểu số địa phương để nhìn nhận vấn đề an sinh xã hội, quan hệ tộc người là sự bổ khuyết cần thiết, góp phần làm rõ hơn đặc điểm kinh tế - xã hội vùng biên.

## 2. Khái quát địa bàn, dân tộc và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Địa bàn nghiên cứu

Văn Quan (tỉnh Lạng Sơn) và Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng) là các huyện thuộc các tỉnh biên giới Việt - Trung. Tại đây diễn ra phổ biến hoạt động lao động XBG. Các huyện này là nơi tụ cư truyền thống, tập trung của các dân tộc Tày, Nùng, Lô Lô. Đó là những cộng đồng tham gia trực tiếp việc làm thuê tự phát ở Trung Quốc, đồng thời họ có những mối quan hệ dân tộc nội biên cộng cư lâu đời và quan hệ đồng tộc bên kia biên giới rõ nét. Vì vậy, hai điểm nghiên cứu này góp phần phân tích họa bức tranh lao động XBG Việt - Trung thể hiện được những đặc trưng về mặt địa lý và dân cư.

- *Huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn*: Văn Quan là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Lạng Sơn. Trung tâm hành chính của huyện nằm trên trục quốc lộ 1B, cách thành phố

Lạng Sơn 45 km. Phía Bắc giáp huyện Văn Lãng, phía Nam giáp huyện Chi Lăng và Hữu Lũng, phía Đông giáp thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc, phía Tây giáp huyện Bình Gia và Bắc Sơn. Về tổ chức hành chính, huyện có 23 xã và 01 thị trấn với 188 thôn, khu phố, trong đó có 18 xã vùng III và 09 thôn đặc biệt khó khăn của 5 xã vùng II. Khoảng cách từ huyện Văn Quan đến cửa khẩu gần nhất (Đồng Đăng thuộc huyện Cao Lộc và Công Tráng thuộc huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn) là 32 km. Đây là một trong những điều kiện thuận tiện để người dân huyện Văn Quan có thể di chuyển đi sang lao động ở bên kia biên giới Việt - Trung.

- *Huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng*: Bảo Lạc là huyện biên giới phía Tây của tỉnh Cao Bằng, cách trung tâm thành phố Cao Bằng 134 km, có quốc lộ 34 chạy thông sang tỉnh Hà Giang. Phía Đông Bắc giáp huyện Thông Nông và Nguyên Bình; phía Tây giáp huyện Bảo Lâm; phía Nam giáp huyện Pác Nặm của tỉnh Bắc Kạn; phía Bắc giáp huyện Nà Po (tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc). Bảo Lạc có 17 xã, thị trấn, trong đó có 16 xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135), 5 xã biên giới với đường biên dài 53,6 km.

## 2.2. Các dân tộc trong nghiên cứu

- *Dân tộc Tày, Nùng*: Dân tộc Tày và Nùng thuộc nhóm các dân tộc nói ngôn ngữ Tày - Thái Kadai. Địa bàn cư trú truyền thống của người Tày, Nùng là các tỉnh miền núi Đông Bắc như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên, ... Dân tộc Tày sinh sống ở tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng chiếm 27% so với tổng dân số dân tộc Tày toàn quốc; con số tương ứng của dân tộc Nùng là 46% [12]. Trong bài viết này, tác giả tiếp cận cộng đồng Tày, Nùng ở huyện Văn Quan (tỉnh Lạng Sơn). Thống kê thời điểm tháng 5/2019, dân tộc Tày, Nùng chiếm 98,5% tổng số dân của huyện Văn Quan [13].

- *Dân tộc Lô Lô*: Lô Lô là một trong 16 dân tộc có dân số rất ít ở Việt Nam. Tiếng nói của dân tộc Lô Lô thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến. Họ có địa bàn cư trú tập trung tại các tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn. Trong bài viết này, tác giả tiếp cận cộng đồng Lô Lô ở huyện Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng). Tính đến thời điểm 1/4/2019, dân tộc Lô Lô ở huyện Bảo Lạc có 1.517 người, chiếm 2% dân số toàn huyện và 31,4% tổng dân số dân tộc Lô Lô cả nước [14].

## 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp định tính trong thu thập và xử lý tài liệu. Các số liệu, kết quả nghiên cứu được tác giả thu thập thông qua các đợt điền dã tại huyện Văn Quan và huyện Bảo Lạc trong các năm 2019 và 2020. Thông tin được thu thập qua các cuộc phỏng vấn sâu, kết hợp có thảo luận nhóm và quan sát thực địa. Phương pháp phân tích định tính được sử dụng để phân tích các tài liệu có dạng văn bản. Đó là các nguồn tài liệu thành văn, tư liệu phỏng vấn, thảo luận, các ghi chép điền dã. Bên cạnh đó, các phương pháp thống kê, miêu tả, so sánh, hồi cố... được sử dụng hỗ trợ cho việc tổng hợp tư liệu, thông tin cần thiết nhằm phân tích, đánh giá vấn đề lao động xuyên biên giới của các tộc người tại địa phương.

Bên cạnh tư liệu điền dã, tác giả có sự kế thừa các số liệu địa phương và kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học trong và ngoài nước.

Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập đến thực trạng lao động XBG và những liên hệ đến vấn đề an sinh xã hội, mối quan hệ dân tộc ở vùng biên Việt - Trung đang diễn ra trong cộng đồng dân tộc Tày, Nùng, Lô Lô ở hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng. Sau khi đề cập thực trạng của hoạt động lao động xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc, tác giả phân tích các vấn đề đặt ra là an sinh xã hội, quan hệ tộc người và đưa ra một số ý kiến nhận xét.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Thực trạng lao động xuyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc

Theo số liệu của Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) [15], từ năm 2011 - 2014, có hơn 20 vạn lao động Việt Nam đã và đang lao động trái phép tại Trung Quốc. Trong đó, 55% lao động có trình độ tiểu học; 20% không biết chữ; 55% làm ruộng;

30% không có nghề nghiệp ổn định. Số liệu cho thấy, 30% đi lao động qua cửa khẩu, 65% đi qua đường tiểu ngạch, đường mòn; thời gian lao động dưới 6 tháng chiếm 60%; hơn 45% là người dân tộc thiểu số (DTTS), chủ yếu ở độ tuổi lao động.

Lạng Sơn có trên 232 km và Cao Bằng có hơn 333 km đường biên giới với Trung Quốc [2]. Tuyến biên giới Lạng Sơn có 2 cửa khẩu quốc tế (Hữu Nghị, Đồng Đăng), 2 cửa khẩu quốc gia (Chi Ma, Bình Nghi) và 7 cặp chợ biên giới. Tuyến biên giới Cao Bằng 1 cửa khẩu quốc tế (Tà Lùng), 2 cửa khẩu quốc gia (Pò Peo, Trà Lĩnh), 3 cửa khẩu địa phương (Bí Hà, Lý Vạn, Sóc Giang). Sự hình thành các cửa khẩu dọc tuyến biên giới đã tạo điều kiện cho giao lưu kinh tế giữa cư dân hai nước được mở rộng. Khu vực này có hoạt động lao động XBG diễn ra thường xuyên. Trung bình mỗi năm có gần 30.000 lượt người sang Trung Quốc làm thuê, trong đó riêng các huyện biên giới tỉnh Lạng Sơn có trên 3.000 cư dân thường xuyên qua lại biên giới. Ở Cao Bằng, số người vượt biên sang Trung Quốc làm thuê tăng theo từng năm (năm 2017, toàn tỉnh có trên 8.000 người, đến năm 2018 là hơn 9.700 người, ba tháng đầu năm 2019 đã có hơn 5.000 người) [16].

Trước khi có dịch COVID-19 xảy ra đầu năm 2020, việc xuất nhập cảnh trái phép sang Trung Quốc để tham gia lao động làm thuê có xu hướng ngày càng gia tăng. Phụ nữ và thanh niên trong độ tuổi lao động là lực lượng đông đảo nhất, trung bình từ 20 - 40 tuổi. Công việc mà họ làm thuê là các hoạt động lao động phổ thông, không đòi hỏi chuyên môn đào tạo, như: bốc xếp trong phân xưởng của khu công nghiệp, chặt mía, thu hoạch mía, phát cỏ, trồng cây theo yêu cầu của các chủ Trung Quốc. Theo quy định, việc xuất biên phải có sổ/giấy thông hành. Tuy nhiên, tâm lý chung của người dân là tranh thủ mùa nông nhàn đi lao động. Thời điểm thường là cuối năm, sau khi thu hoạch ngô lúa, người Tày, Nùng, Lô Lô sang Trung Quốc làm thuê đến gần Tết Nguyên đán mới về. Người dân địa phương gọi đây là “kiếm tiền tết”. Trong khi thời gian xuất cảnh theo giấy thông hành ngắn, tốn kém thời gian và chi phí làm sổ, nên người lao động thường chọn phương án đi tự do theo các con đường mòn để sang Trung Quốc, không qua cửa khẩu. Những cư dân sống ven đường biên đi theo đường mòn lối tắt của bản làng vì gần và tiện hơn đi đường vòng ra đúng cửa khẩu. Đây thực chất là hình thức xuất nhập cảnh trái phép.

Thống kê của UBND huyện Văn Quan [13] về số lượng lao động của huyện xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc từ năm 2012 đến 2019 cho thấy có sự tăng vọt trong năm 2014 (7.599 lượt), các năm còn lại có mức trung bình trên dưới 2.000 lượt mỗi năm. Số liệu thời điểm tháng 12/2019, có 45 người Tày, Nùng ở thị trấn Văn Quan, 44 người ở xã Tú Xuyên đã đi Trung Quốc và về địa phương trong năm<sup>1</sup>. Con số này chỉ phản ánh một phần rất nhỏ so với tổng số lượng của 24 xã/thị trấn trong huyện và còn chưa bao gồm những người vượt biên trong năm mà chưa về (các trường hợp lao động ở sâu trong nội địa, đi làm thường 1 năm hoặc hơn). Khoảng 50 - 60 trường hợp đi làm sâu trong nội địa Trung Quốc với thời gian kéo dài vài tháng đến cả năm, theo hình thức lao động “chui” (không giấy phép). Trong khi đó, có khoảng hơn 100 người trong tổng số 294 nhân khẩu Lô Lô của xóm Cốc Sả Dưới (xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc) sang Trung Quốc làm thuê trong năm 2018<sup>2</sup>. Đối với thôn Ngâm Lôm (xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc), do đặc thù thôn giáp biên, nên chỉ trừ các trường hợp là cán bộ thôn xóm, trưởng đoàn thể, đảng viên, còn lại những người Lô Lô có sức khỏe đều sang Trung Quốc làm thuê. Họ chỉ cần đi bộ 7 - 8 km, hoặc đi nhờ xe máy đến cột mốc biên giới, từ đó bắt xe ôm (10 tệ tiền Trung, tương đương 35.000 VNĐ) là đến chợ đầu mối Pác Nặm để tìm việc. Trong khi đó, nếu đi qua cửa khẩu, họ phải đi quãng đường dài gấp đôi kèm theo nhiều thủ tục xuất nhập cảnh.

### 3.2. Vấn đề an sinh xã hội

Hoạt động lao động XBG không phải mới diễn ra nhưng phổ biến trong khoảng hai thập niên trở lại đây. Hãn thị trường lao động Trung Quốc phải có sự hấp dẫn, thu hút mới khiến nhiều người dân vùng biên tham gia hoạt động làm thuê bên kia biên giới bất chấp những rủi ro họ phải

<sup>1</sup> Tư liệu của tác giả thu thập trong buổi làm việc với cơ quan quản lý an ninh huyện Văn Quan năm 2020.

<sup>2</sup> Tư liệu thực địa của tác giả năm 2019 tại huyện Bảo Lạc.

đôi mặt về tài sản (bị quyt lương, cướp tiền) và an ninh con người (bị công an bắt giữ, ốm đau, tai nạn lao động). Qua các phỏng vấn và thảo luận tại thực địa, tác giả thấy rằng kinh tế, văn hóa và nguồn lực con người là những yếu tố thúc đẩy lao động XBG. Yếu tố văn hóa đã được trình bày cụ thể trong mục 3.3 của bài viết này. Vì vậy, ở đây tác giả chỉ đề cập đến yếu tố kinh tế và nguồn lực con người.

Kinh tế được coi là yếu tố thúc đẩy mạnh mẽ việc ra quyết định đi lao động XBG của các dân tộc Tày, Nùng, Lô Lô. Nhiều lao động vượt biên sang Trung Quốc làm thuê là do mùa nông nhàn không có việc làm, kinh tế khó khăn. Bà Phùng Thị L, sinh năm 1968, dân tộc Nùng tại xã Đại An, huyện Văn Quan cho biết: “*Gia đình ủng hộ việc đi Trung Quốc làm thuê, đi để kiếm tiền. Không đi Trung Quốc, lúc thiếu hụt lấy đâu tiền ra mình*”<sup>3</sup>. Thu nhập từ lao động ở Trung Quốc được người dân đánh giá là cao hơn so với các công việc ở Việt Nam. Thực tế, người dân cũng biết rằng mình chỉ được trả công tương đương 60% đến 70% tiền công của lao động người Trung Quốc [17], nhưng họ vẫn chấp nhận, hài lòng. Tiền công trung bình quy đổi ra tiền Việt khoảng 200.000 đồng đến 300.000 đồng/ngày (công việc nhà nông), hoặc 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/tháng (công việc trong nhà xưởng, công ty), lại được bao ăn bao ở, không tốn chi phí sinh hoạt<sup>4</sup>. Ở địa bàn người Lô Lô, thu nhập từ đi làm thuê ở Trung Quốc của hơn 100 người dân thôn Cốc Sả Dưới (xã Hồng Trì) có thể lên tới 3 - 4 tỷ đồng/năm (phỏng vấn ông Chung Văn H, sinh năm 1979, dân tộc Lô Lô tại xã Hồng Trì, huyện Bảo Lạc)<sup>5</sup>.

Mặt khác, do nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, cá nhân bên phía Trung Quốc không yêu cầu về trình độ tay nghề, giá công lao động được trả cao hơn so với cùng một công việc ở Việt Nam. Công việc làm thuê tập trung vào các ngành nghề sử dụng lao động phổ thông trong nông nghiệp như làm cỏ mía, sắn, cấy lúa, phát nương rẫy hoặc trong công nghiệp như lắp ráp linh kiện điện tử, lắp bảng điện, dán vỏ hộp bánh, kẹo, chế biến tôm đông lạnh. Điều này phù hợp với trình độ học vấn cũng như tác phong lao động của người Tày, Nùng, Lô Lô. Do yêu cầu của các nhà máy nội địa là người lao động phải có bằng tốt nghiệp lớp 12 hoặc lớp 9 nên hiện tại rất ít người Lô Lô đủ điều kiện đi làm công nhân. Hiện tại chỉ có 3 người thôn Cốc Sả Dưới (xã Hồng Trì, huyện Bảo Lạc) làm công nhân cho Sam Sung Thái Nguyên. Còn thôn Ngâm Lồm (xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc), tính đến thời điểm tháng 11/2019, không có người Lô Lô đi làm công nhân do chưa có người tốt nghiệp lớp 12<sup>6</sup>. Khảo sát năm 2020 của tác giả với 55 phụ nữ Tày, Nùng huyện Văn Quan đã từng lao động XBG cũng cho thấy, chỉ 8% đã học ở bậc tiểu học, 47% đã học đến bậc trung học cơ sở, 30,9% đã học trung học phổ thông và 3,6% đã học trung cấp, không có trường hợp nào học từ cao đẳng trở lên. Về kỹ năng công việc, người Tày, Nùng, Lô Lô có kinh tế truyền thống là làm ruộng nương, các công việc nhà nông. Những công việc này không đòi hỏi đào tạo qua trường lớp, mà có tính chất cầm tay chỉ việc, làm nhiều quen tay. Vì vậy, khi sang Trung Quốc, họ cũng làm những công việc có tính chất tương tự: thu hoạch mía, trồng chuối, hoặc chỉ làm một công đoạn trong dây chuyền sản xuất của nhà xưởng, theo hướng dẫn của chủ Trung Quốc.

Khi đặt những yếu tố thúc đẩy hoạt động lao động XBG trong bối cảnh kinh tế - xã hội, tác giả nhìn nhận những vấn đề tồn tại của hệ thống an sinh xã hội vùng biên. Những nội dung chính là: việc làm, giảm nghèo, giáo dục, thông tin truyền thông. Vì những nội dung này còn vấn đề tồn tại nên mới tạo ra các yếu tố thúc đẩy việc lao động XBG trái phép.

- *Về việc làm*: Người lao động đã qua đào tạo có cơ hội tìm việc làm tốt hơn cả về thu nhập và môi trường làm việc. Tuy nhiên, lực lượng lao động người dân tộc thiểu số đã qua đào tạo có tỷ lệ rất thấp (6,2%, bằng 1/3 so với tỷ lệ trung bình của lực lượng lao động cả nước) và có sự phân hóa cao giữa các dân tộc thiểu số. Con số này ở người Tày là 14,4%, người Nùng là 6% và người Lô Lô là 5,4% [18].

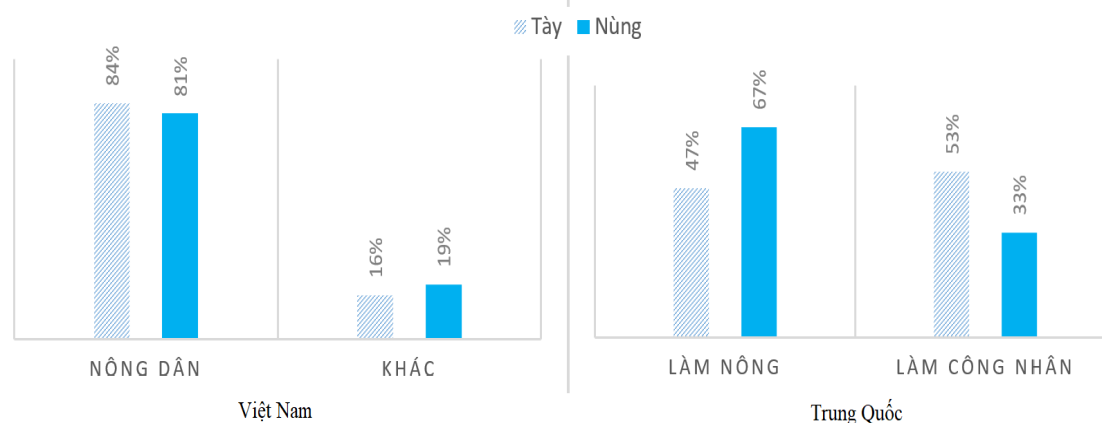
<sup>3</sup> Tư liệu thực địa của tác giả năm 2019 tại huyện Văn Quan.

<sup>4</sup> Số liệu thực địa tại thời điểm năm 2019.

<sup>5</sup> Tư liệu thực địa của tác giả năm 2019 tại huyện Bảo Lạc.

<sup>6</sup> Tư liệu thực địa của tác giả năm 2019 tại huyện Bảo Lạc.

Theo số liệu kinh tế - xã hội thường niên từ năm 2013 đến năm 2018 của UBND huyện Văn Quan, số người trong độ tuổi lao động của toàn huyện chiếm khoảng 60% - 70% tổng dân số<sup>7</sup>. Tỷ lệ này lần lượt là 61,7% năm 2012, 68,5% năm 2015 và 58,1% năm 2018. Trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo, có tay nghề, chỉ chiếm 20% (năm 2014) và có xu hướng tăng đến 41% (năm 2018) nhưng chưa đạt đến tỷ lệ trung bình về lao động qua đào tạo của toàn tỉnh Lạng Sơn (47,6% năm 2017). Bên cạnh tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, sinh kế chính của đa số người Tày, Nùng, Lô Lô là nông nghiệp với đặc thù có khoảng thời gian nông nhàn, nên nhu cầu tìm việc của họ ngoài thời gian mùa vụ là thiết thực. Đây cũng là lý do họ đi sang bên kia biên giới, đi làm các công việc lao động không cần đào tạo. Số liệu khảo sát của tác giả đối với nhóm đối tượng phụ nữ Tày, Nùng góp phần cho thấy rõ vấn đề này (xem Biểu đồ Hình 1).



**Hình 1.** Biểu đồ nghề nghiệp của phụ nữ dân tộc Tày, Nùng lao động xuyên biên giới

(Nguồn: Khảo sát thực địa của tác giả năm 2019-2020 tại huyện Văn Quan)

- Về giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo của huyện Bảo Lạc, nơi tập trung người Lô Lô, trong năm 2016 là 59%, con số này lần lượt ở năm 2017 là 53,7%, năm 2018 là 48%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 18,12 triệu đồng/người/năm [14]. Ở địa bàn tụ cư đa số dân tộc Tày, Nùng như huyện Văn Quan, tỷ lệ nghèo toàn huyện là 26,17% và thu nhập bình quân đầu người là 23,8 triệu/năm (năm 2018). Cụ thể, khảo sát thực địa của tác giả thực hiện năm 2020 cho thấy rằng, thu nhập hộ gia đình Tày, Nùng (huyện Văn Quan) trung bình tháng dưới 3 triệu đồng là 43,5%, từ 3 - 7 triệu đồng là 45,5%, từ 7 - 10 triệu đồng là 5,5%, trên 10 triệu đồng là 5,5%. Hầu như không có sự khác biệt giữa dân tộc Tày và dân tộc Nùng trong mức thu nhập hộ gia đình. Số liệu thu thập trên thực địa tại các huyện như trên cũng khá tương ứng con số thu nhập bình quân đầu người trên quy mô cả nước của dân tộc Lô Lô là 523.300 đồng/tháng, dân tộc Nùng là 1.214.800 đồng/tháng, dân tộc Tày là 1.306.300 đồng/tháng [18]. Với tỷ lệ hộ nghèo và mức thu nhập bình quân đầu người thấp, mong muốn có nguồn thu cải thiện kinh tế gia đình, hoặc đơn giản là một khoản tiền để mua sắm đồ đạc, sửa nhà, nâng cao điều kiện sống là sự thường trực đối với mỗi người dân vùng biên.

- Về giáo dục: Trong điều kiện khó khăn giao thông và cơ sở vật chất ở miền núi, trình độ học vấn của người Tày, Nùng, Lô Lô gặp nhiều hạn chế ở những mức độ khác nhau. Thống kê toàn quốc cho thấy: 54,4% người Lô Lô, 88,9% người Nùng và 94,9% người Tày biết đọc, biết viết chữ phổ thông [18]. Số liệu thực địa do tác giả khảo sát năm 2020 cho thấy, phụ nữ Tày, Nùng ở huyện Văn Quan có trình độ học vấn chiếm tỷ lệ đa số là trung học cơ sở (Nùng 44% và Tày 53%). Phụ nữ dân tộc Nùng có xu hướng dừng việc học ở cấp trung học cơ sở, chỉ 31% tiếp tục học đến bậc trung học phổ thông, trung cấp. Trong khi đó, tỷ lệ tương ứng ở phụ nữ dân tộc Tày là 42%.

<sup>7</sup> Trong khi đó, năm 2017, tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc của toàn tỉnh Lạng Sơn là 65,58% so với tổng dân số và nếu tính riêng khu vực nông thôn là 82,54% dân số. Năm 2019, tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc của toàn tỉnh Lạng Sơn là 68,2%, con số này của khu vực Trung du miền núi phía Bắc là 65,3% và cả nước là 68% [12].

Qua các cuộc thảo luận nhóm tại huyện Bảo Lạc, người Lô Lô cho rằng họ ngại đi học vì khó tìm việc. Thay vì dành thời gian vài năm đi học, họ có thể tham gia công việc nhà nông của gia đình hoặc đi làm thuê ở trong và ngoài tỉnh Cao Bằng, có đóng góp kinh tế cho gia đình. Dù có chính sách hỗ trợ, nhưng ít có người Lô Lô học các cấp sau Trung học phổ thông, và do đó, không có người đủ trình độ để cơ cấu vào các vị trí việc làm ở hệ thống chính trị cấp cơ sở. Ông Lừ Văn Đ (cán bộ phòng Dân tộc, huyện Bảo Lạc)<sup>8</sup> cho biết: năm 2019, cả huyện Bảo Lạc chỉ có 3 cán bộ người dân tộc Lô Lô công tác trong ngành lực lượng vũ trang (công an, bộ đội), gồm 1 người ở xã Hồng Trị, 2 người ở xã Kim Cúc. Đa phần các nhà máy, công ty ở Việt Nam yêu cầu người lao động phải tốt nghiệp phổ thông trung học. Trong khi đó, các chủ xưởng Trung Quốc không yêu cầu học vấn. Có thể thấy, trình độ học vấn thấp đã hạn chế khả năng người Tày, Nùng, Lô Lô tiếp cận các cơ hội việc làm ổn định, thu nhập tốt.

- *Về thông tin truyền thông*: Báo cáo của UBND huyện Bảo Lạc (năm 2019) [14] cho biết, tình trạng thiếu hụt về sử dụng dịch vụ viễn thông có 711 hộ, chiếm 13,70%, thiếu hụt về tài sản phục vụ tiếp cận thông tin: 2.969 hộ, chiếm 57,23%. Thống kê ở cấp độ quốc gia [18] cũng cho biết rằng, tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số sở hữu tivi có xu hướng tăng: 93,8% hộ gia đình người Tày và 90% hộ gia đình người Nùng có tivi, trong khi con số này ở gia đình người Lô Lô là 43,6%. Khả năng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ thông tin truyền thông là một yếu tố quan trọng để đánh giá vấn đề an sinh xã hội của một cộng đồng. Càng thiếu hụt về sử dụng dịch vụ truyền thông, viễn thông càng cho thấy những khó khăn mà người dân phải đối diện trong bối cảnh xã hội phát triển theo xu hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa. Đó là một trong những nguyên nhân khiến người dân bị hạn chế khả năng tiếp cận pháp lý, cơ hội việc làm; từ đó, nhiều hoạt động cũng như quyền lợi của người dân bị ảnh hưởng.

### 3.3. Vấn đề quan hệ dân tộc

“Thu nhập và các lý do kinh tế là nguyên nhân bên ngoài, sự đồng cảm văn hóa đồng tộc đem lại cảm giác an toàn là nguyên nhân bên trong” [17]. Sự tương đồng về ngôn ngữ, văn hóa, điều kiện địa lý đã khiến việc đi làm ở Trung Quốc trở nên gần gũi và dễ được chấp nhận. Lạng Sơn, Cao Bằng có đường biên giáp với Khu tự trị dân tộc Choang<sup>9</sup> (tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc). Khu tự trị là nơi tập trung 90% người Choang ở Trung Quốc và các DTTS khác như người Dao, Miêu, Hồi, Di, ... Xét về văn hóa, người Tày, Nùng có nhiều điểm tương đồng với người Choang, người Lô Lô gần gũi với người Di. Trong lịch sử, những dân tộc này cư trú dọc hai bên đường biên quốc gia, ngôn ngữ, tập quán, phong tục, sinh hoạt xã hội có nhiều nét giống nhau, thông qua mối quan hệ xã hội như hôn nhân, họ hàng, bạn bè... và triển khai sự hỗ trợ lẫn nhau trong lao động, kinh tế, giao lưu văn hóa.

Theo hồi cố của người già<sup>10</sup>, tổ tiên người Nùng đã di cư từ Trung Quốc vào huyện Văn Quan muộn nhất là giữa thế kỷ XIX. Theo ông Lê Văn T. (sinh năm 1960, dân tộc Nùng tại xã Tân Đoàn, huyện Văn Quan), ông là đời thứ tư sống ở huyện Văn Quan. Cụ ông ở Trung Quốc đến đất Văn Quan, lấy vợ, sinh con và sau đó đã quay trở lại Trung Quốc, nên hiện nay, phần nghĩa trang của họ Lê xã Tân Đoàn chỉ có mộ của cụ bà. Còn ông Hoàng Văn H. (sinh năm 1951, dân tộc Nùng tại xã Đại An, huyện Văn Quan) cho biết, ông là đời thứ 13 của dòng họ đang sinh sống ở địa phương. Theo lời kể của các cụ, dòng họ của ông di cư từ Long Anh (Trung Quốc) đến Văn Quan vào khoảng thế kỷ XVIII. Đến nay, việc giữ mối liên hệ với họ hàng bên Trung Quốc không được thường xuyên và cũng thất lạc nhiều do việc di cư vào sâu trong nội địa. Nhưng về ngôn ngữ và phong tục tập quán, theo tự nhận xét của người dân, còn bảo lưu nhiều. Văn hóa Tày, Nùng, Choang có những nét giống nhau như hội Lồng tồng mùa xuân, dán giấy đỏ trừ ma quỷ trong dịp năm mới, tín ngưỡng Tào, Then, cách chế biến món ăn, ... Theo khảo sát thực địa,

<sup>8</sup> Tư liệu phỏng vấn sâu của tác giả năm 2019 tại huyện Bảo Lạc.

<sup>9</sup> Khu tự trị dân tộc Choang nằm ở biên giới Tây Nam Trung Quốc, giáp 4 tỉnh và 18 huyện của Việt Nam, có 5 cảng mở cấp quốc gia, 7 cảng mở địa phương và các điểm giao lưu thương mại biên giới.

<sup>10</sup> Tư liệu phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm của tác giả năm 2019 tại huyện Văn Quan.

người Nùng tương đồng với người Choang về ngôn ngữ, trang phục và phong tục hơn. Ví dụ như Nùng và Choang có tục tảo mộ mừng 3/3 âm lịch. Trong những năm gần đây, người Tày mới tham gia tục lệ này. Tiếng của người Nùng thuộc nhóm Pạc Và, là phương ngữ phổ biến ở khu vực Tây Nam Trung Quốc (các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây), bao gồm Khu tự trị dân tộc Choang. Nhóm tiếng này có nhiều điểm khác so với tiếng Trung Quốc phổ thông (Quan thoại). Nếu sử dụng tiếng Tày, Nùng, người dân cơ bản vẫn giao tiếp được với người Choang, không cần qua ngôn ngữ trung gian.

Cũng vì sự tương đồng ngôn ngữ, các nữ lao động Tày, Nùng có thể xây dựng quan hệ tốt với một số chủ ruộng mía. Từ người đi làm, họ đã trở thành người môi giới, tự tổ chức các nhóm lao động sang chặt mía. Tuy nhiên, khi đi sâu vào nội địa, làm việc trong nhà xưởng, công ty, thì họ không thể sử dụng tiếng dân tộc để giao tiếp. Nhưng tiếng dân tộc vẫn giúp ích cho họ ở nơi làm việc. Khi có công an đến xưởng để kiểm tra giấy tờ lao động, nếu là người Kinh hoặc không biết tiếng Trung, không biết tiếng Tày, Nùng thì đều im lặng nên dễ bị phát hiện là lao động trái phép. Còn người Tày, Nùng thì nói một hai câu dân tộc của mình thì được công an xếp là những người đến từ tỉnh Quảng Tây (Guangxi) nên không bị hỏi giấy tờ.

Người Lô Lô ở xã Hồng Trị vẫn còn nhớ con đường và tên địa điểm đi từ nơi ở hiện nay đến nơi xuất cư ở Trung Quốc<sup>11</sup>. Theo lời kể của ông Chung Văn S. (sinh năm 1959, dân tộc Lô Lô tại xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc), thời ông còn trẻ, hàng năm, vào dịp Tết âm lịch, hoặc khi có việc đám hiếu đám hi, ông và người cùng bản vẫn đi sang Trung Quốc thăm hoặc mời anh em về tham dự. Thời gian đi bộ từ thôn Cốc Sả (xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc) đến địa danh Pò Ha (Trung Quốc) là 2 ngày 1 đêm. Buổi đêm, ông nghỉ chân ở địa danh Cà Lùng hoặc Pác Sáng (Trung Quốc). Bây giờ cũng vẫn giữ liên lạc, nhưng người Lô Lô ở Việt Nam không sang Trung Quốc thăm nhiều như trước nữa vì cần làm thủ tục với chính quyền. Có thể thấy, Lô Lô cũng là một dân tộc di cư từ Trung Quốc vào Việt Nam. Họ có đồng tộc là nhóm Di trong khu tự trị dân tộc Choang, nhưng họ không dựa vào mối quan hệ dân tộc XBG này để tìm kiếm việc làm. Người Lô Lô có thể nói tiếng Tày, Nùng do điều kiện cùng tự cư, sinh sống lâu đời trên mảnh đất Bảo Lạc. Tuy vậy, khi giao tiếp, làm việc ở Trung Quốc, người Lô Lô sử dụng tiếng Nùng. Ngay cả về trang phục, mỗi người Lô Lô đều mượn áo dân tộc Nùng để mặc khi lao động XBG. Ông Tôn Văn C. (sinh năm 1972, dân tộc Lô Lô tại xã Hồng Trị, huyện Bảo Lạc) cho biết: “*Thậm chí, họ còn chi tiền mua áo Nùng, giá mỗi chiếc áo khoảng 300.000 VNĐ*”. Lý giải cho hiện tượng này, có thể xuất phát từ nguồn gốc lịch sử, rằng đa số chủ Trung Quốc là người Choang, có tương đồng văn hóa và ngôn ngữ với các dân tộc Tày, Nùng. Cũng có ý kiến rằng “*vùng Trung Quốc giáp biên với Việt Nam tập trung đồng tộc của người Nùng, không có đồng tộc người Lô Lô*” (phỏng vấn ông Ma Văn D, sinh năm 1983, dân tộc Tày tại xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc). Vì vậy, để tìm được việc, người Lô Lô cũng phải hòa mình vào văn hóa số đông. Lô Lô là dân tộc có mối quan hệ đồng tộc XQG với người Di ở khu tự trị dân tộc Choang (Quảng Tây) từ trong lịch sử. Tuy nhiên, để có thể tăng hiệu quả tìm việc, thiết lập các mối quan hệ trong lao động XQG, họ đã mượn ngôn ngữ và trang phục của dân tộc chiếm đa số trong vùng. Sự lựa chọn của họ về ngôn ngữ và trang phục (những thành tố quan trọng của văn hóa) cho thấy văn hóa dân tộc Nùng có sự gắn gũi đặc biệt và sự tương đồng dễ nhận diện, dễ chấp nhận hơn đối với cộng đồng người Choang ở bên kia biên giới.

#### 4. Kết luận

Lao động XBG là hoạt động tự phát tiềm ẩn nhiều rủi ro nhưng lại diễn ra hàng ngày ở khu vực biên giới Việt – Trung (trước thời điểm Covid-19 năm 2020). Lao động XBG phản ánh các vấn đề an sinh xã hội cần quan tâm, đồng thời thể hiện mối quan hệ dân tộc nội biên và bên kia biên giới.

Bảo đảm an sinh xã hội là một yêu cầu của sự phát triển bền vững. Trong khi đó, hoạt động lao động XBG Việt – Trung diễn ra tự do, tự phát với nhiều rủi ro, bấp bênh. Một mặt, lao động

<sup>11</sup> Tư liệu phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm của tác giả năm 2019 tại huyện Bảo Lạc.



XBG giúp giải quyết việc làm cho người dân khi nông nhàn hoặc trong khoảng thời gian nhất định, có thêm thu nhập để nâng cao điều kiện sống của gia đình. Nhưng mặt khác, lao động XBG cũng đem lại những lo lắng về mặt tinh thần, nguy hiểm rình rập nơi đất khách quê người khi họ ở vị thế lao động nhập cư trái phép, dễ bị tổn thương về sức khỏe, ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng vùng biên. Để hạn chế tình trạng lao động XBG trái phép, cần xem xét giải quyết các nội dung của an sinh xã hội như: việc làm, giảm nghèo, giáo dục, thông tin truyền thông.

Bối cảnh tâm lý đồng tộc rất dễ dàng vượt qua sự ngăn cách về quốc gia hoặc những rào cản chính sách pháp lý. Điều này chứng tỏ không thể đánh giá thấp ảnh hưởng của yếu tố văn hóa tộc người, trong đó có sự tương đồng ngôn ngữ, phong tục tập quán đối với quyết định lao động XBG của các dân tộc Tày, Nùng, Lô Lô khu vực biên giới Việt - Trung. Trong đó, nổi bật mối quan hệ dân tộc XBG giữa dân tộc Tày, Nùng, Lô Lô ở Việt Nam với các dân tộc Choang, Di ở Trung Quốc. Hai khía cạnh quan hệ này có sự khăng khít qua lại và thể hiện rõ vai trò kết nối nhu cầu việc làm và gia tăng quyết định lao động bên kia biên giới cho dù trái phép và nhiều rủi ro (không giấy thông hành, không sổ lưu trú, không hợp đồng lao động).

Có thể nói rằng, hoạt động lao động XBG Việt - Trung đang ngày càng bộc lộ những rủi ro cả về thu nhập và an toàn sức khỏe. Người dân cần được hỗ trợ về việc làm và các chính sách giáo dục, y tế cũng như tiếp cận thông tin để đảm bảo ổn định cuộc sống, không phải mạo hiểm mưu sinh trái phép bên kia biên giới. Đồng thời, cần đặt mối quan hệ dân tộc nội biên và quan hệ dân tộc XBG trong bối cảnh tổng thể, nhìn nhận những chiều cạnh tương hỗ tích cực của các mối quan hệ này để hiệu quả trong công tác đại đoàn kết dân tộc, công tác truyền thông, giữ ổn định xã hội, phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng khu vực biên giới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] D. N. Vu (Ed), *Vietnam – China border on land*. People's Police Publishing House, Hanoi, 2010.
- [2] Consular Department (Vietnam Ministry of Foreign Affairs), International Organization of Migration, *Vietnam migration profile year 2016*, Hanoi, 2017.
- [3] Q. L. Tran, "Cross-border labor in some locals of North East border area," *Journal of Family and Gender Studies*, vol. 5, pp. 130-142, 2015.
- [4] T. H. Dang, "Some cross-border marriage issues related to social development in Vietnam," *Social Sciences Information Review*, vol. 10, pp. 18-25, 2016.
- [5] X. D. Bui and N. T. Nguyen (ed), *Some key issues of socio-economy in Vietnam border area*. Social Sciences Publishing House, Hanoi, 2013.
- [6] S. Nguyen, "Illegal cross-border migrant labor: dynamic migration, the relationship between migration, gender and culture factors," *Vietnam Journal for Indian and Asian studies*, vol. 5, no. 54, pp. 56-64, 2017.
- [7] X. T. Vuong, "The changes in the type of social network of ethnic minorities in the Vietnam - China border area," *Anthropology Review*, no. 3, pp. 30-40, 2021.
- [8] T. L. T. Hoang, "Freelance laboring cross-border of ethnic minority women in Van Quan district, Lang Son province," *Anthropology Review*, no. 6, pp. 60-67, 2019.
- [9] V. M. Nguyen, "Some issues of ethnics in border area, multi-cross border and development of multi-ethnic nation in Vietnam at present," Conference proceedings "*Some issues of ethnic and ethnic policies in Vietnam at present*", Institute of Anthropology, Social Sciences Publishing House, Hanoi, pp. 84-99, 2019.
- [10] T. G. Vu and T. S. Mai, "The impact of ethnic minorities' cross-border migration in North West of Vietnam," *Journal of Reasoning Education*, no. 4, pp. 52-55, 2016.
- [11] Q. L. Le, *Social security policy: the facts and the solutions*. National Political Publishing House, Hanoi, 2014.
- [12] General Statistics Office of Vietnam, *Results of the 2019 Vietnam population and housing census*. Statistical Publishing House, Hanoi, 2020.
- [13] People's committee of Van Quan district, *Report on cross-border labor in Van Quan district*, Langson, Apr 2019.
- [14] People's committee of Bao Lac district, *Report on socio-economy facts and results of implementing the programme national stable decreasing poverty in Bao Lac district*, Caobang, Aug. 2019.

- 
- [15] Q. Van, "Conference on the facts of North West ethnic minority female labors working cross border," *Ha Giang newspaper*, Nov. 5, 2015. [Online]. Available: <http://baohagiang.vn>. [Accessed Dec 15, 2019].
- [16] H. Chu, "Illegal cross-border labor – the facts and the reasons," *VietnamPlus (Vietnam News Agency)*, July 6, 2019. [Online]. Available: <http://vietnamplus.vn>. [Accessed May 6, 2021].
- [17] P. A. Vi, "Study on cross-border mobile of Vietnamese sugarcane labor woman," *Journal of Guangxi University for Nationalities (Philosophy and Social Science Edition)*, vol. 36, no. 2, pp. 72-77, 2014.
- [18] D. T. Phung, V. C. Nguyen, C. T. Nguyen, T. N. Nguyen, and T. K. V. Ta, "General socio-economy facts of 53 ethnic minority groups (based on analysis data of socio-economy statistic of 53 ethnic minority groups year 2015)," Documents circulated internally, United Nation Population Fund & Irish Aid & Vietnam Committee for Ethnic Minority Affairs, Hanoi, 2017.